CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vinaconex 25

Ngày 31/12/2025	9,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.2%	**-2.9%**	**10.0%**

DT thuần
Q4/25
476
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 52.0| 12.3%
YoY: ▲ 121| 34.1%

LN thuần
Q4/25
9.14
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.56| -21.8%
YoY: ▲ 1.93| 26.8%

LN sau thuế
Q4/25
7.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.95| 13.8%
YoY: ▲ 2.90| 58.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
3.2%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE
2025
8.8%
YoY: +/-▲ 6.1%

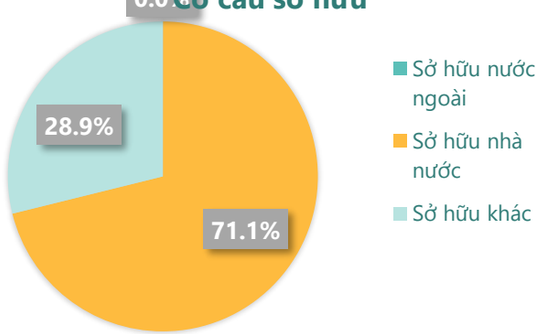
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,200 - 10,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	238
Số lượng CPLH (CP)	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,545
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.63
EPS	1,043
P/E	9.5

DT thuần
2025
1,621
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 564| 53.4%

LN thuần
2025
31.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.4| 220%

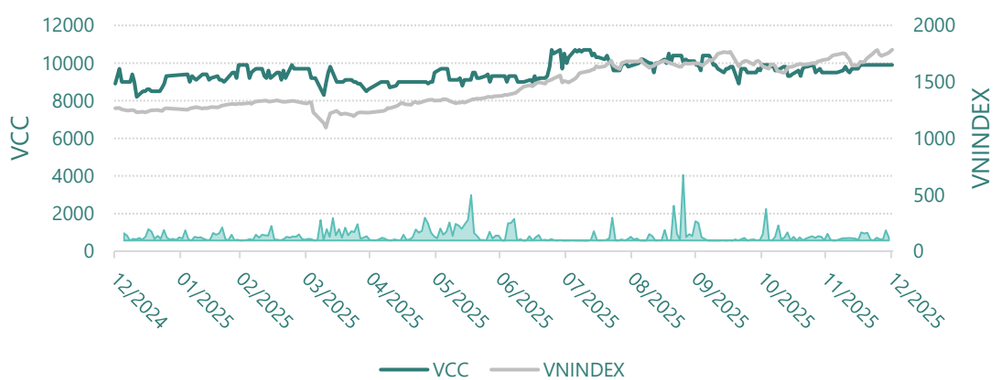
LN sau thuế
2025
25.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.5| 235%

Cơ cấu sở hữu

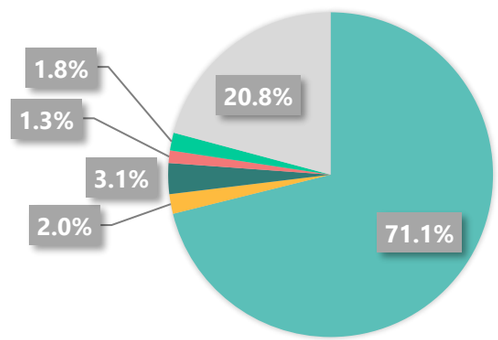


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

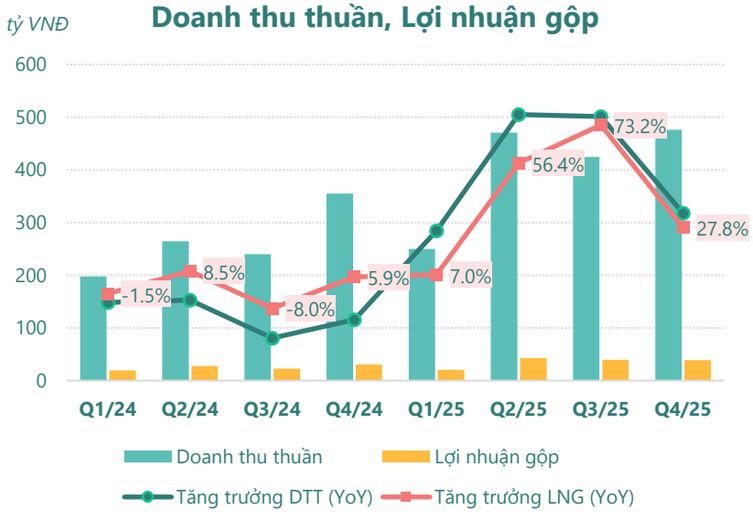


- Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
- Nguyễn Văn Trung (Tổng giám đốc)
- Trịnh Thị Tố Uyên
- Phan Thu Thủy
- Trịnh Văn Thật
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

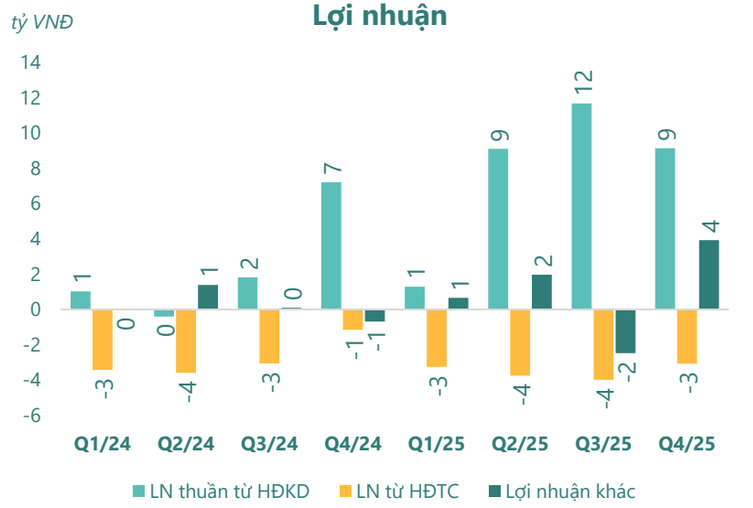
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



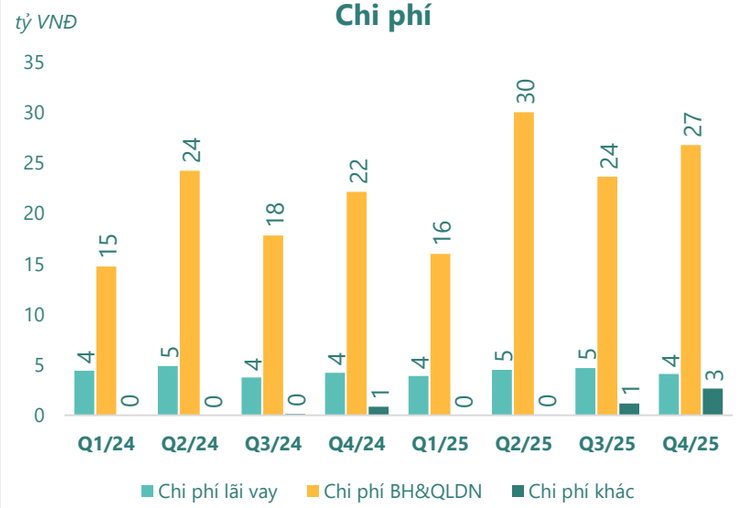
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



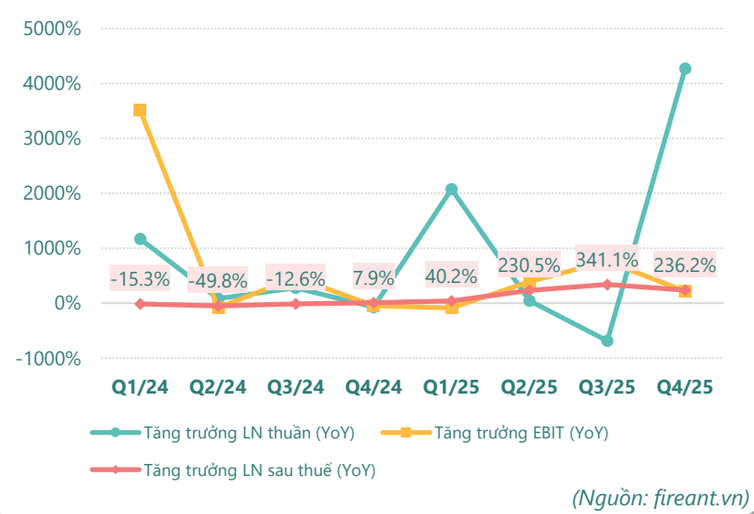
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



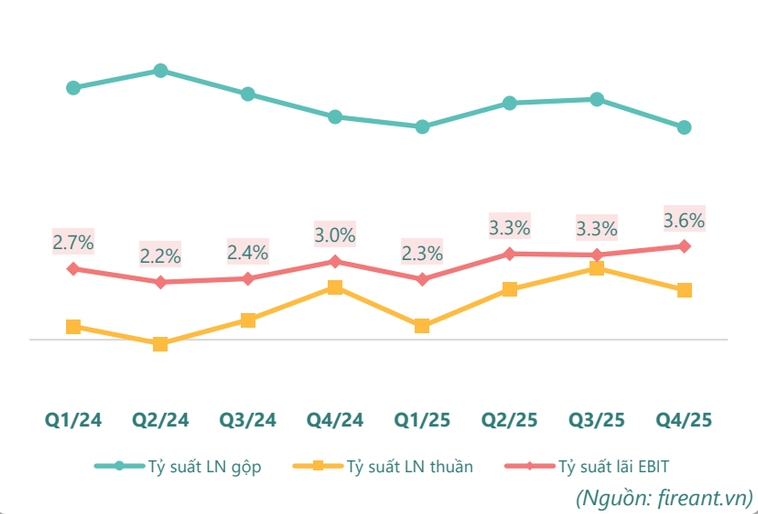
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



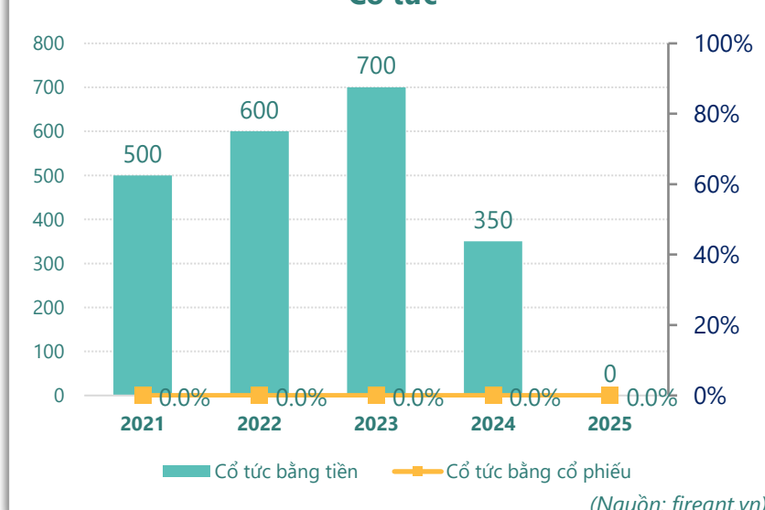
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

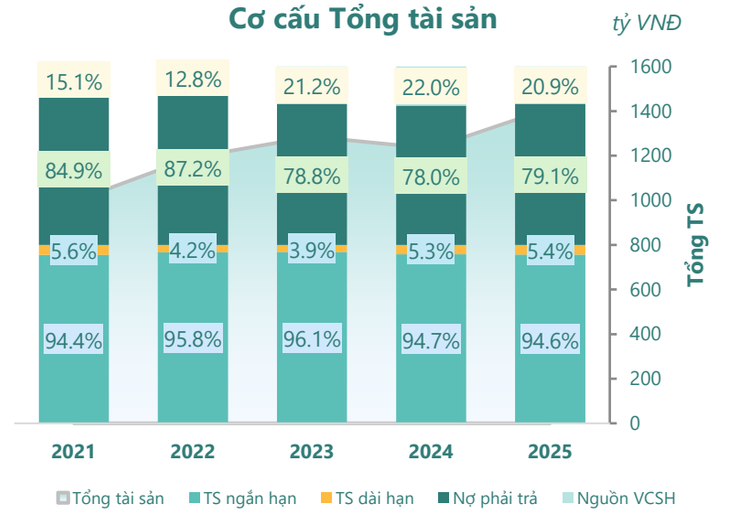
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

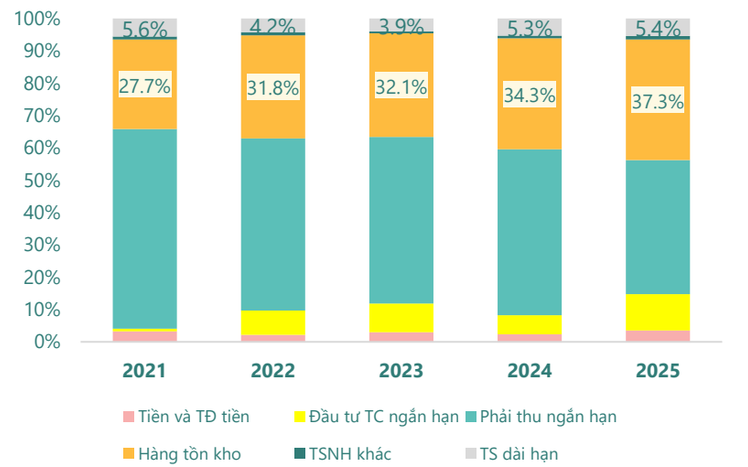
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



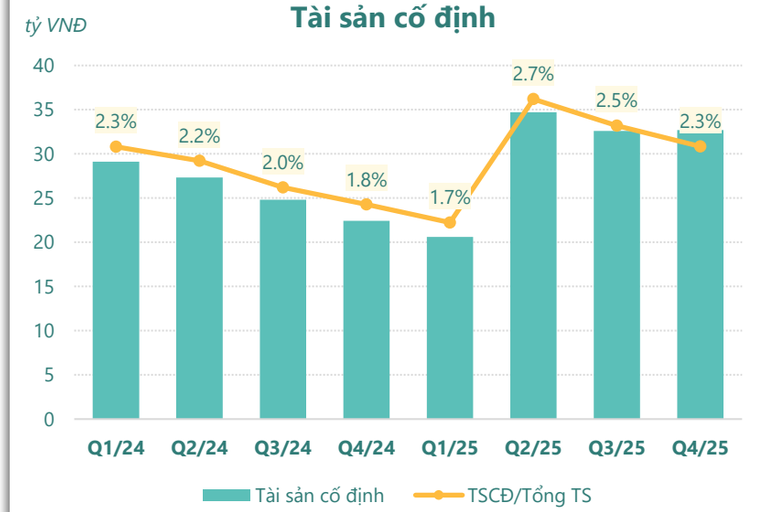
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



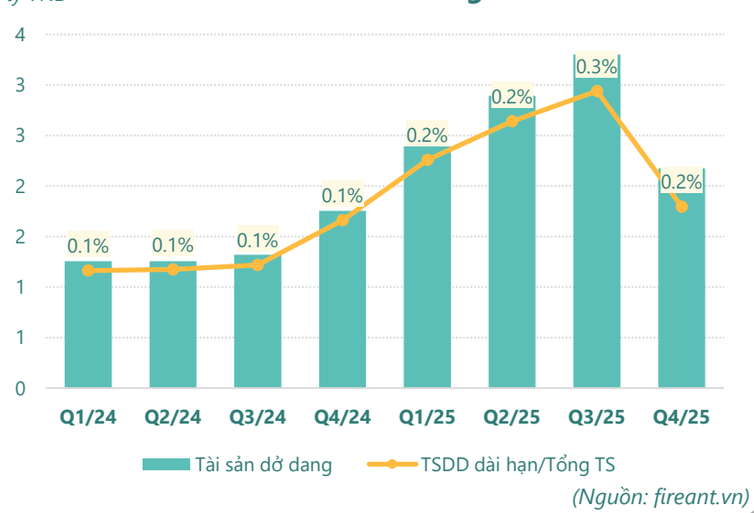
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



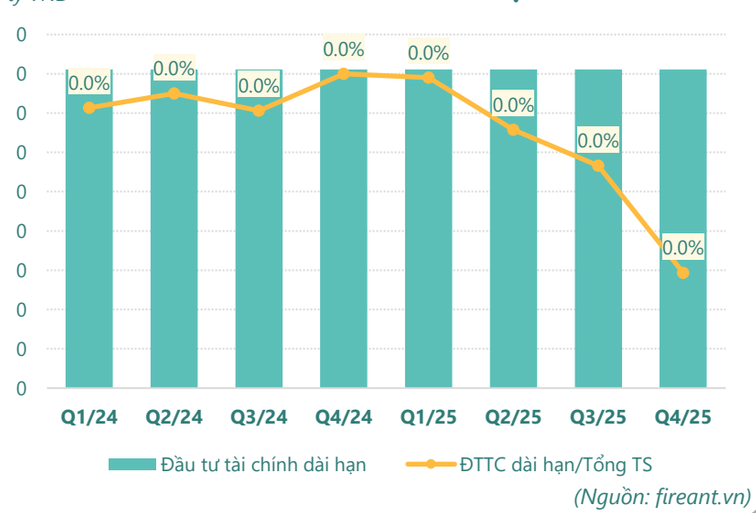
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



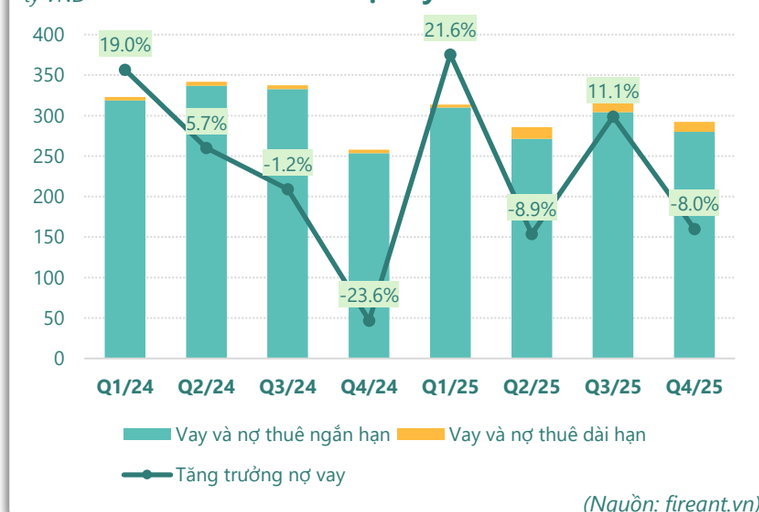
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

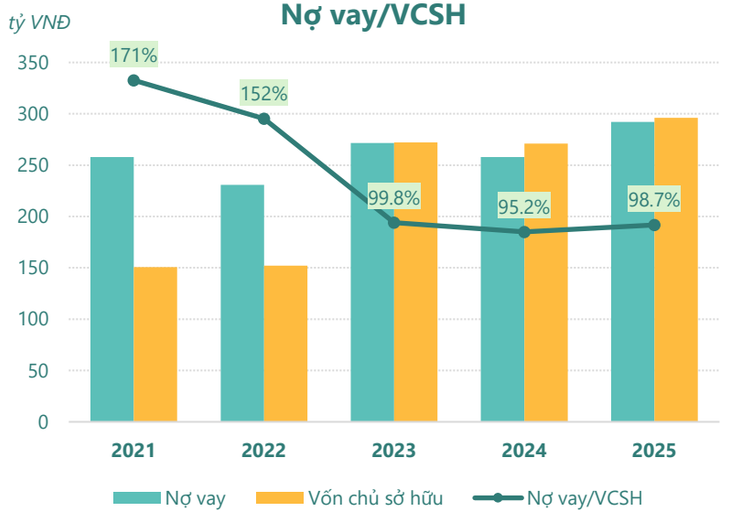
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



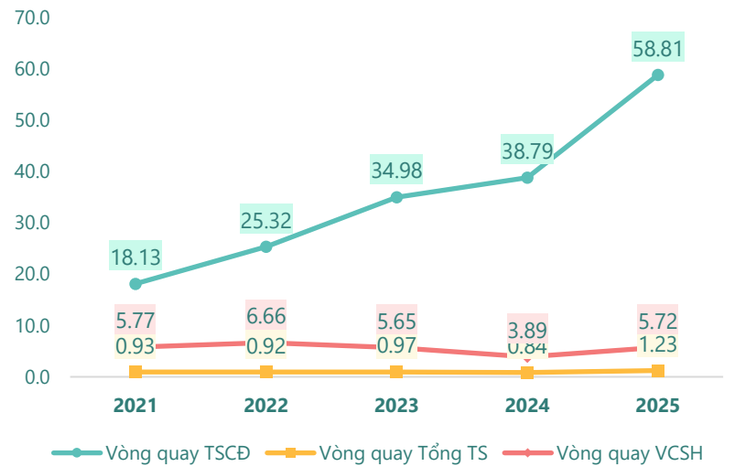
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



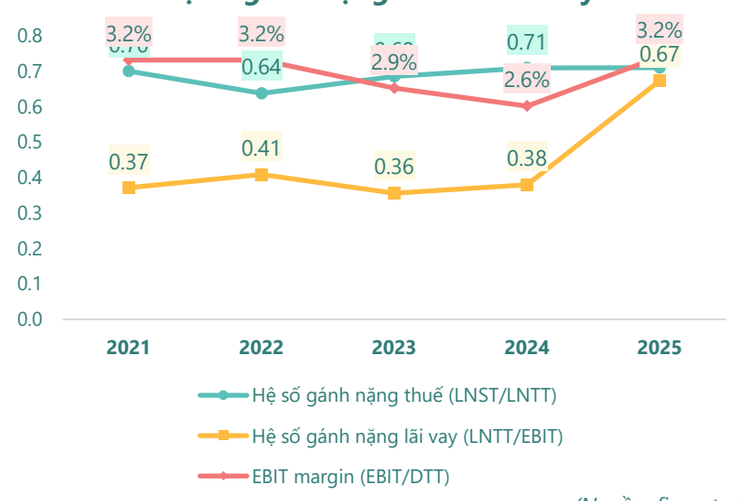
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



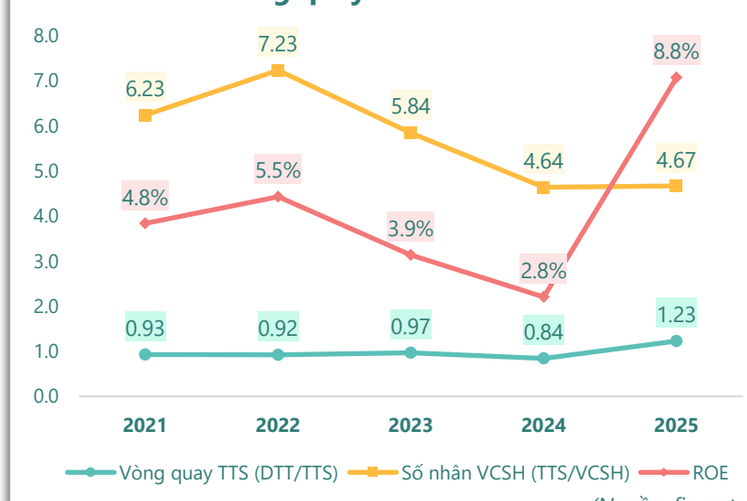
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



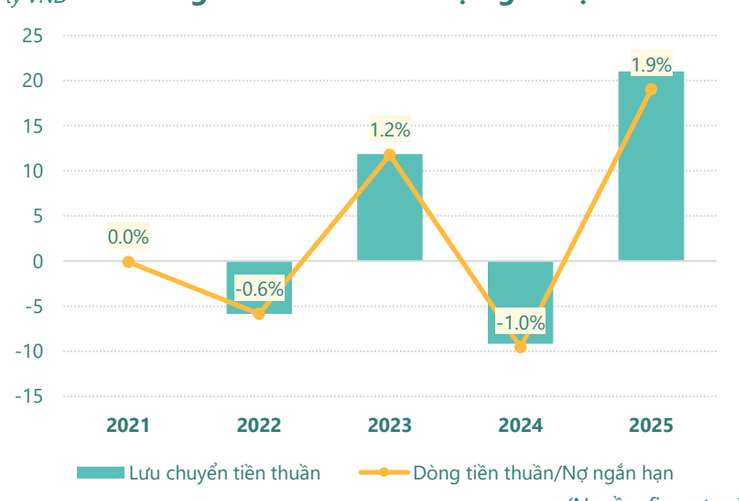
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**476**	**355**	**34.1%**	**1,621**	**1,057**	**53.4%**
Giá vốn hàng bán	437	324	34.9%	1,479	957	54.5%
Lợi nhuận gộp	39.0	30.5	28.0%	142	99.9	42.0%
Doanh thu HĐTC	1.03	3.05	-66.2%	3.11	5.90	-47.4%
Chi phí TC	4.11	4.21	-2.5%	17.2	17.2	-0.3%
Chi phí lãi vay	4.11	4.21	-2.5%	17.2	17.2	-0.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	10.1	11.0	-8.5%	46.1	44.1	4.6%
Chi phí QLDN	**16.8**	**11.2**	**49.6%**	**50.5**	**34.8**	**45.2%**
LN thuần từ HĐKD	9.14	7.21	26.8%	31.2	9.77	220%
Lợi nhuận khác	**3.93**	**-0.69**	**670%**	**4.08**	**0.78**	**422%**
LN trước thuế	13.1	6.52	101%	35.3	10.5	235%
Lợi nhuận sau thuế	**7.88**	**4.98**	**58.3%**	**25.0**	**7.47**	**235%**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.88**	**4.98**	**58.3%**	**25.0**	**7.47**	**235%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.4	50.4	-44.5	37.7	-65.2	57.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.69	19.4	-1.62	2.07	-4.82	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.40	-79.5	55.8	-42.0	45.9	-33.4
Tiền đầu kỳ	13.4	32.7	29.1	38.7	36.5	12.4
Lưu chuyển tiền thuần	**19.3**	**-9.66**	**9.63**	**-2.17**	**-24.1**	**37.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.7	23.1	38.7	36.5	12.4	50.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,414**	**1,232**	**14.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,337	1,167	14.6%
Tiền và tương đương tiền	50.1	29.1	72.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	159	72.1	120%
Phải thu ngắn hạn	586	633	-7.4%
Hàng tồn kho	527	423	24.6%
Tài sản ngắn hạn khác	14.9	9.44	58.1%
Tài sản dài hạn	**76.6**	**65.9**	**16.2%**
Phải thu dài hạn	7.28	5.59	30.1%
Tài sản cố định	32.7	22.4	45.7%
Bất động sản đầu tư	0	11.0	-100%
Tài sản dở dang	2.18	1.75	24.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.16	0.16	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**34.3**	**24.9**	**37.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,117	961	16.2%
Nợ ngắn hạn	**1,105**	**957**	**15.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	280	254	10.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	286	301	-5.0%
Nợ dài hạn	12.7	4.55	179%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.3	4.27	187%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**296**	**271**	**9.2%**
Vốn chủ sở hữu	**296**	**271**	**9.2%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)